

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
807	Đất ven đường ĐH08	Công ty TNHH Tân Tiến	Hết nhà ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	13.000	5.000	2.500	1.800	3.900	1.500	780	750	3.250	1.250	750	720
808	Đất ven đường ĐH08	Giáp ông Bùi Văn Dương thôn Tổng Long	Hết trường THCS Lạc Long	13.500	5.200	2.600	1.900	4.050	1.560	780	750	3.375	1.300	750	720
809	Đất ven đường ĐH08	Giáp trường THCS Lạc Long	Chân đê	9.000	4.500	2.300	1.600	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
810	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô bóm đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
811	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bóm đường có mặt cắt 12,5m≤Bn≤15,5m		18.000				5.400				4.500			
812	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô liền kề bóm đường có mặt cắt Bn=17,5m		20.000				5.250				4.375			
813	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bóm đường có mặt cắt Bn=17,5m		15.000				5.250				4.375			
814	Khu Tái định cư và dân cư thôn Đồng Quan	Các lô biệt thự bóm đường có mặt cắt Bn=15,5m		14.000				4.650				3.875			
815	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=14m		15.000				5.250				3.750			
816	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=12m		12.500				4.380				3.130			
817	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=10,5m		11.000				3.850				2.750			
818	Khu dân cư mới Lạc Long	Đường có mặt cắt đường Bn=7,5m		9.550				3.340				2.390			
819	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các lô đường gom đường tỉnh 389		25.000				7.500				6.250			
820	Khu dân cư thôn Thái Mông	Đường có mặt cắt đường Bn=22,5m		15.000				4.500				3.750			
821	Khu dân cư thôn Thái Mông	Các đường còn lại		10.000				3.000				2.500			
822	Điểm dân cư thôn Thái Mông	Trộn khu		10.800	6.000	3.400	2.700	3.240	1.800	1.020	810	2.700	1.500	850	720
823	Đường liên xã WB3 Nam An Phụ - Trần Liễu	Đầu đường	Cuối đường	7.200	4.300	2.400	1.900	2.160	1.290	780	750	1.800	1.075	750	720
824	Đường liên xã Nam An Phụ - Bắc An Phụ	Đầu đường	Cuối đường	4.300	3.000	1.600	1.400	1.290	900	780	750	1.075	800	750	720
	Khu vực 3														
825	Khu tái định cư Lâu Động	Trộn khu		4.000	2.800	1.700	1.400	1.200	840	780	750	1.000	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn: Xa Sơn, Tổng Thượng	Đầu đường	Cuối đường	4.500	3.000	1.600	1.400	1.350	900	780	750	1.125	800	750	720
826	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	3.500	2.800	1.400	1.200	1.050	840	780	750	875	800	750	720
827	Khu dân cư chân cầu Mây thôn Lô Xá	Trộn khu		4.700	2.400	1.800	1.500	1.410	810	780	750	1.175	800	750	720
71	XÃ NAM SÁCH														
	Khu vực I														
828	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Mạc Thị Bưởi	Cầu Phù xã Nam Hồng (cũ)	38.000	18.700	8.500	6.800	11.400	5.610	2.550	2.040	9.500	4.675	2.125	1.700
829	Đường Nguyễn Đức Sáu	Cầu Phù xã Nam Hồng (cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	6.400	7.200	4.800	2.400	1.920	6.000	4.000	2.000	1.600
830	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Quốc lộ 37	38.000	18.700	8.500	5.000	11.400	5.610	2.550	1.500	9.500	4.675	2.125	1.250
831	Đường Trần Phú	Cầu Mạc Thị Bưởi	Đường vào thôn Nhân Hưng	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
832	Đường Trần Phú	Đoạn còn lại đi phường Thành Đông (xã An Thượng cũ)		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
833	Đường Trần Hưng Đạo	Quốc lộ 37	Ngã tư giao đường Trần Phú	35.000	16.000	8.000	4.500	10.500	4.800	2.400	1.350	8.750	4.000	2.000	1.125
834	Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn còn lại		17.900	8.000	4.000	2.800	5.370	2.400	1.200	840	4.475	2.000	1.000	720
835	Đường Trần Hưng Đạo	Các thửa đất thuộc đường trục chính (đường đôi). Tuyến		30.000	15.000	7.500	4.500	9.000	4.500	2.250	1.350	7.500	3.750	1.875	1.125
836	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc tuyến đường có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn): 15,5m ≤ Bn ≤ 24,0m		30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
837	Khu dân cư mới phía Tây thị trấn Nam Sách (cũ)	Các thửa đất thuộc các tuyến đường còn lại có chiều rộng mặt cắt ngang (Bn) là: 14,5m; 14,0m; 12,5m; 10,5m.		17.000	8.500	4.200	2.900	5.100	2.550	1.260	870	4.250	2.125	1.050	725

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
838	Đường Hùng Vương (Quốc lộ 37 đoạn trong thị trấn Nam Sách cũ)	Đầu đường	Cuối đường	25.000	15.000	7.500	5.300	7.500	4.500	2.250	1.590	6.250	3.750	1.875	1.325
839	Đường Nguyễn Trung Goòng	Cầu Mạc Thị Bưởi	Giáp chợ thị trấn Nam Sách (cũ)	30.000	15.000	7.500	5.300	9.000	4.500	2.250	1.590	7.500	3.750	1.875	1.325
840	Đường Nguyễn Trung Goòng	Đoạn còn lại qua địa phận xã Nam Sách		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
841	Đường tỉnh 390	Bảo hiểm xã hội cũ	Xã Trần Phú cũ	25.000	15.000	7.500	5.300	7.500	4.500	2.250	1.590	6.250	3.750	1.875	1.325
842	Đường Đặng Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
843	Đường Nguyễn Đăng Lành	Đầu đường	Cuối đường	22.000	11.000	5.500	3.900	6.600	3.300	1.650	1.170	5.500	2.750	1.375	975
844	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Phú	Cầu Giao	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
845	Đường Nguyễn Trãi	Hiệu Sách nhân dân	Chợ Hóp	19.500	9.000	4.500	3.200	5.850	2.700	1.350	960	4.875	2.250	1.125	800
846	Đường Nguyễn Trãi	Cầu Giao	Quốc lộ 37	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
847	Đường trong khu dân cư Trần Hưng Đạo	Trộn khu		17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
848	Đường Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
849	Đường Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
850	Đường Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	17.900	8.500	4.300	3.000	5.370	2.550	1.290	900	4.475	2.125	1.075	750
851	Đường Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	21.900	11.000	5.500	3.900	6.570	3.300	1.650	1.170	5.475	2.750	1.375	975
852	Đường Thanh Lâm	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mạc Đình Chi	16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
853	Đường Thanh Lâm	Đoạn còn lại		11.000	6.000	3.000	2.100	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
854	Đường Đỗ Chu Bì	Đầu đường	Cuối đường	11.000	6.000	3.000	2.100	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
855	Đường 5B	Cầu Phú (xã Nam Hồng cũ)	Cầu Nam Khê	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
856	Đường 5B	Cầu Nam Khê	Giáp xã Thái Tân	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875
857	Đường quốc lộ 37	Đoạn thuộc địa bàn xã Đông Lạc cũ		20.000	16.000	8.000	4.000	6.000	4.800	2.400	1.200	5.000	4.000	2.000	1.000
858	Đường nối nút giao lập thể Quốc lộ 37 và Quốc lộ 5	Đầu đường	Cuối đường	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875
859	Các đường thuộc: Khu nhà ở quân nhân của Ban chỉ huy quân sự huyện Nam Sách (cũ); Khu dân cư mới Nguyễn Đăng Lành; Khu dân cư mới Mạc Đình Chi	Trộn khu		16.400	8.000	4.000	2.800	4.920	2.400	1.200	840	4.100	2.000	1.000	720
860	Đường nối từ khu dân cư phía Tây đến đường tỉnh 390D (đường dẫn cầu Hàn)	Đầu đường	Cuối đường	24.000	15.000	7.000	4.900	7.200	4.500	2.100	1.470	6.000	3.750	1.750	1.225
861	Đường KDC Đồng Mắm	Các thửa đất giáp trực đường ven kênh KT Chu Đậu		24.000	13.000	6.500	3.200	7.200	3.900	1.950	960	6.000	3.250	1.625	800
862	Đường KDC Đồng Mắm	Các thửa đất của các tuyến đường còn lại		19.800	10.000	6.000	3.000	5.940	3.000	1.800	900	4.950	2.500	1.500	750
863	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bảm đường có mặt cắt 19m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trộn khu		24.000				7.200				6.000			
864	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bảm đường có mặt cắt 15,5m và 14m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trộn khu		16.000				4.800				4.000			
865	Đất thuộc khu dân cư Nam Khê cũ bảm đường có mặt cắt 11m thuộc Khu dân cư Đông Khê mới	Trộn khu		12.000				3.600				3.000			

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
866	Đường ven kênh Chu Đậu đoạn từ cầu Quán Táo đến Chợ Hóp	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.100	3.600	1.800	3.600	1.830	1.080	750	3.000	1.525	900	720
867	Đường từ thôn La Xuyên đến cầu sông Bến Vay	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.100	3.600	1.800	3.600	1.830	1.080	750	3.000	1.525	900	720
868	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn với đường 5B	Đầu đường	Cuối đường	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
869	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bảm đường giao cắt đường Dẫn Cầu Hàn		24.000				7.200				6.000			
870	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bảm đường có mặt cắt đường rộng Bn=15,5m và		16.000				4.800				4.000			
871	Khu dân cư Đồng Khê	Các lô bảm đường có mặt cắt đường rộng Bn=11,5m		12.000				3.600				3.000			
	Khu vực 2														
872	Đường trục xã	Đầu đường	Cuối đường	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
	Khu vực 3														
873	Đường trục chính thôn	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
72	XÃ THAI TÂN														
	Khu vực 1														
874	Đường 5B	Cầu Đồng Nội	Dốc đê Chợ Chu Đậu, xã Thái Tân	18.000	11.600	5.800	2.900	5.400	3.480	1.740	870	4.500	2.900	1.450	725
875	Đường trục đông Tây	Giáp xã Nam Sách	Dốc đê Mạc Bình	18.000	11.300	5.300	2.600	5.400	3.390	1.590	780	4.500	2.825	1.325	720
876	Đường dẫn phía Bắc cầu Hàn	Cổng chào thôn Quan Sơn	Nhà ông Cao Xuân Triệu	24.000	16.000	8.000	4.000	7.200	4.800	2.400	1.200	6.000	4.000	2.000	1.000
877	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn=28m và Bn=26m		32.000				9.600				8.000			
878	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn=20,5m		28.000				8.400				7.000			
879	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	Đường có mặt cắt đường Bn < 20,5m		25.000				7.500				6.250			
	Khu vực 2														
880	Đường trục xã	Cầu Đồng Nội	Nhà văn hóa Đậu (giữa thôn Uông Hạ)	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
881	Đường trục xã	Đường dẫn Cầu Hàn	Trạm biển áp thôn An Giới	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
882	Đường trục xã	Nhà VH Đậu thôn Uông Hạ	Khu đô thị Bắc Cầu Hàn	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
883	Đường trục xã	Trạm biển áp thôn An Giới	Dốc đê thôn Nhuế Sơn	10.000	6.000	4.000	2.200	3.000	1.800	1.200	750	2.500	1.500	1.000	720
884	Đường trục xã	Đường 5B khu Cầu Đằm	Cầu Cổng Gạch	8.000	5.000	2.500	1.100	2.400	1.500	780	750	2.000	1.250	750	720
885	Đường trục xã	Dốc đê An Dật	Nghĩa trang liệt sỹ	8.000	5.000	2.500	1.100	2.400	1.500	780	750	2.000	1.250	750	720
886	Khu đầu giá quyền sử dụng đất: Khu dân cư Uông Thượng 2	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=6m		8.000				2.400				2.000			
887	Khu đầu giá quyền sử dụng đất: Khu dân cư mới thôn Chu Đậu	Đường nội bộ có mặt cắt đường Bn=5,5m		6.000				1.800				1.500			
	Khu vực 3														
888	Đường trục chính các thôn: Uông Hạ; Uông Thượng; Mạc Xá; Quan Sơn; Côi Hưng Sơn; An Giới	Đầu đường	Cuối đường	6.000	4.000	3.000	1.500	1.800	1.200	900	750	1.500	1.000	750	720
889	Đường trục chính các thôn: Chu Đậu; thôn Thượng; thôn Giữa; thôn Đình; Nhuế Sơn; Hùng Thắng	Đầu đường	Cuối đường	5.000	3.200	2.000	1.000	1.500	960	780	750	1.250	800	750	720
889	Đường trục chính các thôn: Tân Thắng; Mạc Bình; Mỹ Xá	Đầu đường	Cuối đường	3.000	2.000	1.500	900	900	810	780	750	800	760	740	720
73	XÃ TRẦN PHÚ														
	Khu vực 1														
890	Đường Tỉnh 390	Giáp xã Nam Sách	Cây xăng Minh Hiệp 2	21.000	15.000	7.000	3.500	6.300	4.500	2.100	1.050	5.250	3.750	1.750	875
891	Đường Tỉnh 390	Cây xăng Minh Hiệp 2	Hết địa phận xã Trần Phú	21.800	14.000	7.000	3.500	6.540	4.200	2.100	1.050	5.450	3.500	1.750	875